

CÔNG TY CP CONTAINER
MIỀN TRUNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 13/2019/CBITT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi : - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở GD&ĐT TP Hà Nội

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG**

Mã chứng khoán: **VSM**

Trụ sở chính: Số 75 Quang Trung, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 3822 922 Fax: 0236. 3826 111

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Phước

Địa chỉ : Nhuận Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng) : 0987 853 354

Loại thông tin công bố : 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

- Báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 Công ty CP Container Miền Trung ngày 20/04/2019.
- Thông tin này đã được công bố trên trang web thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2019 tại đường dẫn : www.viconshipdanang.com

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin



TRẦN THỊ PHƯỚC

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 04 năm 2019

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Container Miền Trung (mã chứng khoán: VSM) xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế (LNST) thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp của Quý 1/2019 có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm 2018 như sau:

Chi tiêu	Quý 1/2019	Quý 1/2018	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
LNST thu nhập doanh nghiệp	1.571.971.050	1.985.753.436	413.782.386	20,8%

*** Nguyên nhân chủ yếu :**

- Chênh lệch lợi nhuận khác ít hơn quý 1 năm 2018 là 227.360.099đ do hoạt động thanh lý.
- Giá nhiên liệu tăng giá trong quý 1/2019 làm cho chi phí nguyên vật liệu của đơn vị tăng cao, đồng thời các chi phí đầu vào tăng dẫn đến Lợi nhuận giảm.

Trên đây là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên BCTC tổng hợp Quý I năm 2019 chênh lệch so với Quý I năm 2018, Công ty xin được giải trình với UBCKNN và Sở GDCK Hà Nội.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi gửi:

- Như trên;
- HĐQT VSM;
- Lưu TC-TH;



Đặng Trần Gia Thoại

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Đơn vị tính: VND

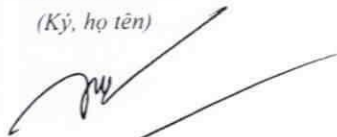
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.248.348.931	38.575.319.622
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.540.821.247	12.175.704.474
1. Tiền	111		3.540.821.247	6.175.704.474
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	6.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.555.417.233	24.671.191.968
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25.271.318.179	23.513.432.629
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	353.047.131	520.776.837
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2.055.402.223	761.332.802
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.230.073.841	1.511.981.561
1. Hàng tồn kho	141	V.07	1.230.073.841	1.511.981.561
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		922.036.610	216.441.619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	922.036.610	216.441.619
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.104.190.436	35.547.496.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

II. Tài sản cố định	220		31.799.157.230	33.440.398.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	31.799.157.230	33.440.398.199
- Nguyên giá	222		72.081.445.748	72.456.438.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(40.282.288.518)	(39.016.040.311)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.305.033.206	2.107.097.866
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.305.033.206	2.107.097.866
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		74.352.539.367	74.122.815.687

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.045.731.095	28.387.978.465
I. Nợ ngắn hạn	310		23.098.362.671	24.440.610.041
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.151.907.984	16.051.159.546
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	10.721.100	12.672.217
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	580.656.548	816.812.164
4. Phải trả người lao động	314		2.899.997.210	4.630.939.360
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		107.000.000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	1.024.114.018	780.155.313
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.259.293.422	1.992.271.052

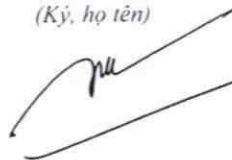
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.259.293.422	1.992.271.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		64.672.389	156.600.389
II. Nợ dài hạn	330		3.947.368.424	3.947.368.424
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	3.947.368.424	3.947.368.424
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.306.808.272	45.734.837.222
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	47.306.808.272	45.734.837.222
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		30.500.000.000	30.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.496.459.524	8.496.459.524
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.310.348.748	6.738.377.698
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		74.352.539.367	74.122.815.687

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 4 năm 2019

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Dặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	V1.1	34.832.907.029	29.678.443.662	34.832.907.029	29.678.443.662
2. Các khoản giảm trừ	[02]					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	[10]		34.832.907.029	29.678.443.662	34.832.907.029	29.678.443.662
4. Giá vốn hàng bán	[11]	V1.2	31.430.217.217	25.555.047.078	31.430.217.217	25.555.047.078
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	[20]		3.402.689.812	4.123.396.584	3.402.689.812	4.123.396.584
6. Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	V1.3	26.433.212	14.397.334	26.433.212	14.397.334
7. Chi phí tài chính	[22]	V1.4	107.148.420	49.419.594	107.148.420	49.419.594
- Trong đó: Lãi vay phải trả	[23]		107.148.420	49.331.072	107.148.420	49.331.072
8. Chi phí bán hàng	[24]	V1.5	338.733.884	981.614.311	338.733.884	981.614.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[25]	V1.5	1.205.814.181	1.021.928.317	1.205.814.181	1.021.928.317
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	[30]		1.777.426.539	2.084.831.696	1.777.426.539	2.084.831.696
11. Thu nhập khác	[31]	V1.6	187.537.273	475.073.461	187.537.273	475.073.461
12. Chi phí khác	[32]	V1.7		77.713.362		77.713.362
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	[40]		187.537.273	397.360.099	187.537.273	397.360.099
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	[50]		1.964.963.812	2.482.191.795	1.964.963.812	2.482.191.795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]	V1.8	392.992.762	496.438.359	392.992.762	496.438.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	[60]		1.571.971.050	1.985.753.436	1.571.971.050	1.985.753.436
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	[70]					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Thị Phước

Đã lập xong ngày 19 tháng 4 năm 2019



Đặng Trần Gia Thoại

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
Quý I năm 2019

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế		1.964.963.812	2.482.191.795	1.964.963.812	2.482.191.795
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.534.092.549	1.475.189.377	1.534.092.549	1.475.189.377
+ Khấu hao tài sản cố định		1.641.240.969	1.524.520.449	1.641.240.969	1.524.520.449
+ Các khoản dự phòng		-	-	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(107.148.420)	(49.331.072)	(107.148.420)	(49.331.072)
+ Chi phí lãi vay		3.499.056.361	3.957.381.172	3.499.056.361	3.957.381.172
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước		(2.345.174.286)	4.606.202.649	(2.345.174.286)	4.606.202.649
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		281.907.720	(372.634.070)	281.907.720	(372.634.070)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.030.477.295)	1.369.288.681	(1.030.477.295)	1.369.288.681
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(1.903.530.331)	(471.325.024)	(1.903.530.331)	(471.325.024)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(107.148.420)	(49.331.072)	(107.148.420)	(49.331.072)
- Tiền lãi vay đã trả		(402.315.003)	(476.331.291)	(402.315.003)	(476.331.291)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	609.522.799	-	609.522.799
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(91.928.000)	(4.544.882.901)	(91.928.000)	(4.544.882.901)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.099.609.254)	4.627.890.943	(2.099.609.254)	4.627.890.943
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		(4.472.727.271)	376.832.093	(4.472.727.271)	376.832.093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác		-	-	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm

Quý I

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.500.000.000)		(5.500.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.500.000.000	2.023.781.791	5.500.000.000	2.023.781.791
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.703.657	14.397.334	27.703.657	14.397.334
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		197.703.657	(2.057.716.053)	197.703.657	(2.057.716.053)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		(732.977.630)	(469.819.736)	(732.977.630)	(469.819.736)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu					
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Lưu chuyển tiền thuần trong năm					
Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.175.704.474	10.220.135.718	12.175.704.474	10.220.135.718
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ					
Tiền và tương đương tiền cuối năm		9.540.821.247	12.320.490.872	9.540.821.247	12.320.490.872

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho giai đoạn quý I năm 2019

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5, ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ : Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- Cho thuê xe có động cơ
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Đại lý du lịch
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày

- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- Điều hành tua du lịch
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ

vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu

tổ khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
 - Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
 - Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối kỳ	
	VND	VND
Tiền mặt	780.268.854	767.714.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.760.552.393	5.407.990.474
- Tiền VND	2.533.822.666	2.551.443.631
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	226.729.727	2.856.546.843
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	9.540.821.247	12.175.704.474

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	25.271.318.179	(124.350.300)	23.513.432.629	(124.350.300)
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.511.829.414		3.927.357.769	
- IKEA	1.589.950.203		1.158.846.508	
- Công ty CP Frit Huế	2.796.108.676		2.525.849.354	
- Các đối tượng khác	17.373.429.886	(124.350.300)	15.901.378.998	(124.350.300)
Tổng cộng	25.271.318.179	(124.350.300)	23.513.432.629	(124.350.300)

b. Phải thu các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	
		VND	VND
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	199.943.099	100.691.000
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ		
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ	38.460.000	152.506.000
- Công ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Công ty mẹ		4.606.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	885.030.000	342.198.000
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	21.820.000	57.674.000

- Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ	12.400.000
Cộng		1.145.253.099
		670.075.000

4 . Trả trước cho người bán

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>				
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC	263.400.000		241.800.000	
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT			178.200.000	
- Công ty CP Ân Việt - CN Đà Nẵng	50.246.831		88.776.537	
- Đối tượng khác	39.400.300		12.000.300	
Cộng	353.047.131	-	520.776.837	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
- Phải thu khác	980.919.861		330.077.729	
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa			-	
- Tạm ứng	1.074.482.362		431.255.073	
Cộng	2.055.402.223		761.332.802	

6 . NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	124.350.300		124.350.300	
<i>Chi tiết:</i>				
- DNTN Khánh Huy	35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng	6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà	36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác	45.945.200		45.945.200	
Cộng	124.350.300		124.350.300	

7 . HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	582.923.841		689.131.561	
- Hàng hóa	647.150.000		822.850.000	
Cộng	1.230.073.841		1.511.981.561	

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	922.036.610	216.441.619
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	922.036.610	216.441.619
Chi phí trả trước dài hạn	3.305.033.206	2.107.097.866
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí thuê đất	2.860.518.182	1.617.369.318
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	444.515.024	489.728.548
Cộng	4.227.069.816	2.323.539.485

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	60.483.547.398	119.122.000	72.456.438.510
Số tăng trong kỳ			-	-	-
- Mua trong kỳ			-	-	-
Số giảm trong kỳ			374.992.762		374.992.762
- Thanh lý			374.992.762		374.992.762
Số dư cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	60.108.554.636	119.122.000	72.081.445.748
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	5.222.659.898	33.000.000	33.726.313.731	34.066.682	39.016.040.311
Số tăng trong kỳ	136.311.669		1.499.763.747	5.165.553	1.641.240.969
- Khấu hao trong kỳ	136.311.669		1.499.763.747	5.165.553	1.641.240.969
Số giảm trong kỳ			374.992.762		374.992.762
- Thanh lý			374.992.762		374.992.762
Số dư cuối kỳ	5.358.971.567	33.000.000	34.851.084.716	39.232.235	40.282.288.518
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.598.109.214		26.757.233.667	85.055.318	33.440.398.199
Tại ngày cuối kỳ	6.461.797.545		25.257.469.920	79.889.765	31.799.157.230

- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/03/2019 là: 15.238.470.840 đồng.
- Tại 31/03/2019, công ty không có tài sản cố định nào mang đi thế chấp cho các khoản vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

75 Quang Trung, P. Hải Châu I, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a. Vay ngắn hạn	1.259.293.422	1.259.293.422	-	732.977.630	1.992.271.052	1.992.271.052	
Vay ngắn hạn	1.259.293.422	1.259.293.422	-	732.977.630	1.992.271.052	1.992.271.052	
Nợ ngắn hạn	1.259.293.422	1.259.293.422	-	732.977.630	1.992.271.052	1.992.271.052	
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	3.947.368.424	3.947.368.424	-	-	3.947.368.424	3.947.368.424	
b. Vay dài hạn	3.947.368.424	3.947.368.424	-	-	3.947.368.424	3.947.368.424	
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	5.206.661.846	5.206.661.846	-	732.977.630	5.939.639.476	5.939.639.476	
Tổng							

(*) Hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hồ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn).

Thời hạn hồ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Lãi của khoản tiền hồ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hồ trợ vốn đã nêu tại mục (*).

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	17.151.907.984	17.151.907.984	16.051.159.546	16.051.159.546
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	2.296.680.396	2.296.680.396	2.063.493.800	2.063.493.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.362.538.783	2.362.538.783	2.486.594.662	2.486.594.662
- Các đối tượng khác	12.492.688.805	12.492.688.805	11.501.071.084	11.501.071.084
Cộng	17.151.907.984	17.151.907.984	16.051.159.546	16.051.159.546

b. Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	311.710.583	116.065.918
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	683.186.207	224.965.996
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	8.140.000	1.100.000
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	57.672.000	-
Cộng		1.060.708.790	342.131.914

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- Các đối tượng khác	10.721.100	10.721.100	12.672.217	12.672.217
Cộng	10.721.100	10.721.100	12.672.217	12.672.217

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số cuối kỳ
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)
- Thuế GTGT	387.955.305	2.861.109.619	896.999.272	2.190.943.722	161.121.930
- Thuế TNDN	428.856.859	402.315.003	411.637.244		419.534.618
- Thuế TNCN	-	43.492.050	43.492.050		-
- Thuế nhà đất, tiền thuế		3.000.000	3.000.000		-
Cộng	816.812.164	3.309.916.672	1.355.128.566	2.190.943.722	580.656.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Số cuối kỳ
VND

Số đầu kỳ
VND

a. Ngắn hạn	1.024.114.018	780.155.313
- Kinh phí công đoàn	122.738.356	24.169.370
- Bảo hiểm xã hội	34.041.600	5.376.000
- Dự có phải thu khác	845.575.210	671.750.507
- Tạm ứng thừa cho CNV	21.758.852	-
- Phải trả, phải nộp khác		78.859.436
- Bảo hiểm thất nghiệp		-
Cộng	1.024.114.018	780.155.313

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	5.104.497.349	7.099.596.961	42.704.094.310
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi/(lỗ) trong năm trước			6.738.377.698	6.738.377.698
Tăng khác		3.391.962.175	(3.833.596.961)	(441.634.786)
Giảm vốn trong năm trước				-
Phân phối lợi nhuận			(3.050.000.000)	(3.050.000.000)
Thủ lao HĐQT			(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.500.000.000	8.496.459.524	6.738.377.698	45.734.837.222
Tăng vốn trong năm				
Lãi/(lỗ) trong năm			1.571.971.050	1.571.971.050
Trích lập các quỹ				-
Tăng khác				-
Phân phối lợi nhuận				-
Thủ lao HĐQT				-
Số dư cuối năm	30.500.000.000	8.496.459.524	8.310.348.748	47.306.808.272

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100	30.500.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30.500.000.000	30.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ công ty	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.496.459.524	8.496.459.524
Cộng	8.496.459.524	8.496.459.524

16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngoại tệ các loại	9.678,99	123.526,35
- Đồng đô la Mỹ (USD)	9.678,99	123.526,35
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu dịch vụ	34.832.907.029	29.678.443.662
Cộng	34.832.907.029	29.678.443.662

DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần dịch vụ	34.832.907.029	29.678.443.662
Cộng	34.832.907.029	29.678.443.662

Doanh thu với các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	104.658.274	2.267.273
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ		
- Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng công ty mẹ	95.290.909	
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	4.187.273	

- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ		
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	71.650.001	
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ		
Cộng		275.786.457	2.267.273
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
- Giá vốn bán hàng hóa		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		31.430.217.217	25.555.047.078
Cộng		31.430.217.217	25.555.047.078
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		26.433.212	14.397.334
Cộng		26.433.212	14.397.334
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
- Lãi tiền vay		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		107.148.420	49.331.072
Cộng		107.148.420	49.331.072
5a . CHI PHÍ BÁN HÀNG			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nhân công		335.000.000	12.356.853
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		3.733.884	810.997.084
- Chi phí khác bằng tiền		338.733.884	109.605.287
Cộng		338.733.884	981.614.311
5b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nhân công		29.014.178	1.379.036
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		604.541.801	508.631.378
- Thuế phí, lệ phí		142.436.670	137.811.669
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		20.291.462	19.376.929
- Chi phí khác bằng tiền		120.209.391	91.658.091
Cộng		1.205.814.181	1.021.928.317
6 . THU NHẬP KHÁC			
- Thu lợi tiền nhiên liệu		Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
		17.537.273	20.528.006

- Thanh lý tài sản cố định		170.000.000	376.832.093
- Thu nhập khác			
Cộng		<u>187.537.273</u>	<u>397.360.099</u>
7 . CHI PHÍ KHÁC		<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
- Chi phí khác			
Cộng		<u>-</u>	<u>-</u>
8 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>			
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		1.964.963.812	2.482.191.795
Các khoản điều chỉnh tăng			
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>			
Các khoản điều chỉnh giảm			
Thu nhập tính thuế		<u>1.964.963.812</u>	<u>2.482.191.795</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)		<u>392.992.762</u>	<u>496.438.359</u>

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Trần Thị Phước

Kế toán trưởng



Trần Thị Phước

